

Số: 648/QĐ-KHXH

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2025 của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

CHỦ TỊCH VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 32/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1523/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định 1583/QĐ-KHXH ngày 30/12/2024 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ các Quyết định số 611/QĐ-KHXH; 612/QĐ-KHXH; 613/QĐ-KHXH; 614/QĐ-KHXH; 615/QĐ-KHXH; 616/QĐ-KHXH; 617/QĐ-KHXH; 618/QĐ-KHXH; 619/QĐ-KHXH; 620/QĐ-KHXH ngày 29/4/2025 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định 311/QĐ-KHXH ngày 27/02/2025 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Tài chính và Quản lý khoa học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị thuộc và trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Tài chính và Quản lý khoa học và Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch VHL (đề b/c);
- Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc;
- Lưu: VT, Ban TCKH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Xuân Thanh

Phụ lục
CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
CHO CÁC ĐƠN VỊ THUỘC VÀ TRỰC THUỘC VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ XÃ HỘI VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số **648**.../QĐ-KHXH ngày **15/5/2025** của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng KP các loại, khoản	KP loại, khoản 100-102 (SNKHCN)	Bao gồm				KP loại, khoản (Giáo dục sau đại học 070-082)	KP loại, khoản (SN Kinh tế 280-332)	KP loại, khoản (Văn hóa 160-161)	KP loại, khoản (SN thông tin 160-171)	KP loại, khoản (SN Bảo vệ môi trường 250-278)	Vốn nước ngoài
				KP th. hiện nhiệm vụ KHCN (Nguồn 16)	KP thường xuyên (Nguồn 13)	KP không thường xuyên (Nguồn 12)	KP quỹ tiền thưởng (Nguồn 18)						
I	Dự toán được giao 2025	433.113.000.000	385.393.000.000					700.000.000	7.800.000.000		1.900.000.000	19.700.000.000	
II	Dự toán phân bổ năm 2025 (theo Quyết định số 1583/QĐ-KHXH ngày 30/12/2024)	416.210.342.000	385.393.000.000	262.556.588.000	36.852.922.000	9.200.249.388	16.468.000.000	700.000.000	7.200.000.000	600.000.000	1.900.000.000	2.797.342.000	
III	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (theo Quyết định số 615/QĐ-KHXH ngày 29/4/2025)	-	-	(9.200.249.388)	9.200.249.388	-	-	-	-	-	-	-	
I	Viện Địa lý nhân văn	(8.722.962.875)	(6.822.962.875)	(4.268.120.875)	(250.912.000)	(398.930.000)	(398.930.000)				(1.900.000.000)		
2	Viện nghiên cứu Phát triển bền vững vùng	(9.453.427.513)	(9.253.427.513)	(4.932.128.513)	(237.466.000)	(443.833.000)	(443.833.000)	(200.000.000)					
3	Viện Địa lý nhân văn và Phát triển bền vững	18.176.390.388	16.076.390.388		9.688.627.388	842.763.000	842.763.000	200.000.000	200.000.000		1.900.000.000		
IV	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (theo Quyết định số 614/QĐ-KHXH ngày 29/4/2025)	-	-	(11.018.343.262)	11.018.343.262	-	-	-	-	-	-	-	
1	Viện Dân tộc học	(9.769.164.006)	(9.769.164.006)	(6.107.657.006)	(373.978.000)	(557.529.000)	(557.529.000)						
2	Viện NC Tôn giáo	(8.420.247.256)	(8.420.247.256)	(4.910.686.256)	(535.746.000)	(417.695.000)	(417.695.000)						
3	Viện Dân tộc học và Tôn giáo học	18.189.411.262	18.189.411.262		11.928.067.262	975.224.000	975.224.000						
V	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (theo Quyết định số 613/QĐ-KHXH ngày 29/4/2025)	-	-	(6.573.886.916)	6.573.886.916	-	-	-	-	-	-	-	
1	Viện NC Con người	(4.725.922.879)	(4.725.922.879)	(3.032.557.879)	(282.986.000)	(311.379.000)	(311.379.000)						
2	Viện NC Gia đình và Giới	(6.146.640.037)	(6.146.640.037)	(3.541.329.037)	(335.316.000)	(316.995.000)	(316.995.000)						
3	Viện NC Con người, Gia đình và Giới	10.872.562.916	10.872.562.916		7.192.188.916	628.374.000	628.374.000						



Trong đó

TT	Tên đơn vị	Tổng KP các loại, khoản	KP loại, khoản 100-102 (SNKHCN)	Bao gồm				KP loại, khoản (SN Kinh tế 280-332)	KP loại, khoản (Giáo dục sau đại học 070-082)	KP loại, khoản Văn hóa 160-161)	KP loại, khoản (SN thông tin 160-171)	KP loại, khoản (SN Bảo vệ môi trường 250-278)	Vốn nước ngoài
				KP th. hiện nhiệm vụ KHCN (Nguồn 16)	KP thường xuyên (Nguồn 13)	KP không thường xuyên (Nguồn 12)	KP quỹ tiền thưởng (Nguồn 18)						
VI	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (theo Quyết định số 611/QĐ-KHXH ngày 29/4/2025)	-	-	-	(9.529.152.307)	9.529.152.307	-	-	-	-	-	-	
1	Viện NC Châu Âu	(6.481.951.520)	(6.481.951.520)	(744.495.000)	(4.945.835.310)	(330.604.210)	(461.017.000)	-	-	-	-	-	
2	Viện NC Châu Mỹ	(6.187.721.997)	(6.187.721.997)	(901.500.000)	(4.583.316.997)	(257.612.000)	(445.293.000)	-	-	-	-	-	
3	Viện NC Châu Âu và Châu Mỹ	12.669.673.517	12.669.673.517	1.645.995.000		10.117.368.517	906.310.000	-	-	-	-	-	
VII	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (theo Quyết định số 616/QĐ-KHXH ngày 29/4/2025)	-	-	-	(11.220.314.278)	11.220.314.278	-	-	-	-	-	-	
1	Viện Kinh tế Việt Nam	(9.508.257.801)	(9.083.237.801)	(987.055.000)	(6.933.631.201)	(448.537.600)	(714.014.000)	(425.020.000)	-	-	-	-	
2	Viện Kinh tế và chính trị thế giới	(6.741.059.277)	(6.741.059.277)	(1.640.000.000)	(4.286.683.077)	(425.867.200)	(388.509.000)	-	-	-	-	-	
3	Viện Kinh tế Việt Nam và Thế giới	16.249.317.078	15.824.297.078	2.627.055.000		12.094.719.078	1.102.523.000	425.020.000	-	-	-	-	
VIII	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (theo Quyết định số 618/QĐ-KHXH ngày 29/4/2025)	-	-	-	(8.913.970.063)	8.913.970.063	-	-	-	-	-	-	
1	Viện Tâm lý học	(5.831.809.350)	(5.831.809.350)	(1.245.000.000)	(3.763.679.010)	(499.961.340)	(323.169.000)	-	-	-	-	-	
2	Viện Xã hội học	(7.855.250.053)	(7.855.250.053)	(1.920.000.000)	(5.150.291.053)	(314.928.000)	(470.031.000)	-	-	-	-	-	
3	Viện Xã hội học và Tâm lý học	13.687.059.403	13.687.059.403	3.165.000.000		9.728.859.403	793.200.000	-	-	-	-	-	
IX	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (theo Quyết định số 612/QĐ-KHXH ngày 29/4/2025)	-	-	-	(9.646.528.854)	9.646.528.854	-	-	-	-	-	-	
1	Viện KHXH vùng Trung Bộ	(7.993.907.781)	(7.993.907.781)	(1.618.000.000)	(5.456.958.781)	(494.921.000)	(424.028.000)	-	-	-	-	-	
2	Viện KHXH vùng Tây Nguyên	(6.067.649.073)	(6.067.649.073)	(1.172.500.000)	(4.189.570.073)	(415.471.000)	(290.108.000)	-	-	-	-	-	
3	Viện KHXH vùng Trung Bộ và Tây Nguyên	14.061.556.854	14.061.556.854	2.790.500.000		10.556.920.854	714.136.000	-	-	-	-	-	
X	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (theo Quyết định số 620/QĐ-KHXH ngày 29/4/2025)	-	-	-	(13.055.655.237)	13.055.655.237	-	-	-	-	-	-	
1	Viện NC Đông Bắc Á	(6.191.018.368)	(6.191.018.368)	(1.500.000.000)	(3.958.274.268)	(366.893.100)	(365.851.000)	-	-	-	-	-	
2	Viện NC Trung Quốc	(5.928.039.949)	(5.928.039.949)	(685.000.000)	(4.406.319.949)	(399.248.000)	(437.472.000)	-	-	-	-	-	
3	Viện NC Đông Nam Á	(7.545.246.417)	(7.545.246.417)	(2.055.000.000)	(4.691.061.020)	(361.908.397)	(437.277.000)	-	-	-	-	-	
4	Viện Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương	19.664.304.734	19.664.304.734	4.240.000.000		14.183.704.734	1.240.600.000	-	-	-	-	-	

TT	Tên đơn vị	Tổng KP các loại, khoản	KP loại, khoản 100-102 (SNKHCN)	Bao gồm					KP loại, khoản (SN Kinh tế 280-332)	KP loại, khoản (Giáo dục sau đại học 070-082)	KP loại, khoản Văn hóa 160-161)	KP loại, khoản (SN thông tin 160-171)	KP loại, khoản (SN Bảo vệ môi trường 250-278)	Vốn nước ngoài
				KP th. hiện nhiệm vụ KHCN (Nguồn 16)	KP thường xuyên (Nguồn 13)	KP không thường xuyên (Nguồn 12)	KP quỹ tiền thưởng (Nguồn 18)							
XI	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (theo Quyết định số 619/QĐ-KHXH ngày 29/4/2025)	-	-	-	(5.708.019.190)	5.708.019.190	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhà xuất bản KHXH	(4.884.202.231)	(4.284.202.231)		(2.509.755.231)	(1.555.212.000)	(219.235.000)				(600.000.000)			
2	Tạp chí KHXH Việt Nam	(4.158.794.930)	(4.158.794.930)		(3.198.263.959)	(719.027.971)	(241.503.000)							
3	Nhà xuất bản và Tạp chí KHXH	9.042.997.161	8.442.997.161			7.982.259.161	460.738.000				600.000.000			
XII	Dự toán điều chỉnh năm 2025 (theo Quyết định số 617/QĐ-KHXH ngày 29/4/2025)	-	-	-	(3.728.490.612)	3.728.490.612	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm Ứng dụng Công nghệ thông tin	(4.600.287.458)	(4.600.287.458)		(3.728.490.612)	(681.835.846)	(189.961.000)							
2	Văn phòng Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	4.600.287.458	4.600.287.458			4.410.326.458	189.961.000							

Phạm

4.91A IQE